TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **85**/2026/DS-ST
Ngày: 20 - 04 - 2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Dịu.

2. Bà Hoàng Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngát - Thư ký viên Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 13/2025/DS-ST ngày 10/10/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 03 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 36/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 03 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên toà số: 127/TB-TA ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1953; có mặt.

2. Anh Đoàn Văn T1, sinh năm 1984; vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Đoàn Văn H, sinh năm 1978; Địa chỉ: 1 đường N, phường N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 và bà Phạm Thị S, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Vũ Văn K1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 03/7/2025 và 15/7/2025, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 01/8/2022, anh cho vợ chồng ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K và anh Đoàn Văn T1 (con trai ông L, bà K) vay số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), có thoả thuận lãi 800.000 đồng/tháng (tức 1%/tháng) và trả lãi vào ngày 01 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay 05 tháng tính từ ngày 01/8/2022. Hai bên có lập Giấy vay tiền ngày 01/8/2022, có chữ ký của bên cho vay là anh T, chữ ký người vay là ông L, bà K, anh T1 và chữ ký người làm chứng là anh Nguyễn Văn M (là anh vợ anh T). Vợ chồng bà K đã giao cho anh T giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 do UBND huyện N cấp ngày 20/9/1995 đứng tên hộ ông Đoàn Hiền L. Từ khi vay tiền đến nay, gia đình bà K không trả lãi, trả gốc lần nào; anh T đã nhiều lần đến nhà đòi nợ khi ông L còn sống và sau khi ông L đã chết nhưng gia đình bà K không trả.

Ông L chết năm 2023, có vợ là bà Phạm Thị K và 02 con trai là anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn H. Ông L và bà K có nhà đất giáp đường 53B tại thôn Q, xã T, tỉnh Ninh Bình là thửa đất số 2119, diện tích 170m^2 hiện nay bà K, anh T1 đang ở; ngoài ra ông L còn đất ruộng chung hộ gia đình. Thửa đất số 2119 và đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 ngày 20/9/1995 đứng tên ông Đoàn Hiền L do anh đang quản lý. Việc anh giữ giấy chứng nhận của vợ chồng bà K, ông L là do trước đây anh có nhận chuyển nhượng thửa đất số 2716, tờ bản đồ số 5, diện tích 560m^2 của vợ chồng bà K từ năm 2018, đến năm 2025 anh mới làm thủ tục sang tên xong.

Do ông L đã chết nên anh T yêu cầu bà K, anh T1 là người vay tiền và là người người thừa kế của ông L phải có trách nhiệm trả cho anh các khoản gồm: Tiền nợ gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 01/08/2022 đến ngày 01/01/2023 theo mức lãi suất thoả thuận trong giấy vay tiền là 4.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả lãi và tiền lãi chậm trả số tiền gốc 80.000.000 đồng tính từ ngày 02/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Sau khi mẹ con bà K trả tiền cho anh xong thì anh sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ cho bà K.

Tại bản tự khai ngày 23/10/2025, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Phạm Thị K trình bày:

Bà công nhận vợ chồng bà có vay số tiền 80.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn T theo Giấy vay tiền ngày 01/8/2022 như anh T đã nộp cho Toà án. Hai bên có thoả thuận tính lãi mỗi tháng là 800.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng và cùng ký tên trong giấy vay. Vợ chồng bà là người vay tiền của anh T, bà trực tiếp nhận tiền anh T giao tại nhà bà, còn anh T1 là con trai bà do có mặt ở nhà nên có ký tên vào giấy vay để chứng kiến chứ anh T1 không phải là người vay, không sử dụng tiền vay.

Do gặp khó khăn kinh tế, bị vỡ nợ nên vợ chồng bà chưa trả được lãi vay lần nào, chưa trả được tiền gốc cho anh T.

Trước khi vay tiền của anh T thì vợ chồng bà có chuyển nhượng cho anh T thửa đất số 2716, tờ bản đồ số 5, diện tích 560m^2 và có đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 ngày 20/9/1995 đứng tên hộ ông Đoàn Hiền L cho anh T để anh T tự đi làm thủ tục sang tên, đến nay anh T chưa trả lại.

Chồng bà ông Đoàn Hiền L chết ngày 28/01/2023, không để lại di chúc. Bà và ông L có 03 con chung là anh Đoàn Văn H, anh Đoàn Văn V (đã chết, chưa có vợ con) và anh Đoàn Văn T1 (đang ở cùng nhà với bà); bố mẹ ông L là cụ Đoàn Văn L1, cụ Đoàn Thị L2 đều chết đã lâu, chết trước ông L. Sau khi bán thửa đất số 2716 cho anh T thì tài sản của vợ chồng bà còn có thửa đất số 2119, diện tích 170m^2 và 05 thửa đất ruộng tổng diện tích 1.732m^2 là tiêu chuẩn được chia của ông L, anh T1, anh H, anh V, còn bà là giáo viên nên không có tiêu chuẩn chia ruộng; đến nay sau khi dồn điền đổi thửa thì đất ruộng chỉ còn 01 thửa do bà đang quản lý, sử dụng và bà có nhận sử dụng thêm đất ruộng của bố mẹ đẻ bà để lại nên tổng diện tích khoảng 07 sào.

Khi ông L còn sống, vợ chồng bà đã bán một phần diện tích tại thửa đất số 2119 cho ông T2, còn lại 70m^2 đất thì vợ chồng bà đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/2022 là thửa số 3891, tờ bản đồ số 3, diện tích 70m^2. Sau đó vợ chồng bà tiếp tục bán cho vợ chồng ông B, bà S khoảng 35m^2 đất nhưng chỉ lập giấy viết tay, vợ chồng ông B đã xây nhà ở trên đất sử dụng. Phần đất còn lại có căn nhà ở và công trình xây dựng khác của vợ chồng bà hiện tại bà và anh T1 đang quản lý, sử dụng.

Nay chồng bà đã chết, bà đồng ý nhận trách nhiệm trả toàn bộ tiền vay gốc 80.000.000 đồng cho anh T, còn tiền lãi do bà đang gặp khó khăn kinh tế nên đề nghị anh T giảm một nửa tiền lãi và cho bà trả dần làm 02 lần trong 02 năm; nếu anh T không nhất trí thì đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Tại đơn đề nghị ngày 19/11/2025, bị đơn là anh Đoàn Văn T1 trình bày:

Anh được biết bố mẹ anh là ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K có vay của anh Nguyễn Văn T số tiền 80.000.000 đồng. Anh chỉ ký tên chứng kiến. Anh T đưa cho mẹ anh nhận 80.000.000 đồng, còn mẹ anh đưa cho anh T giữ 01 Sổ đỏ của gia đình và có giao hẹn khi anh T trả sổ đỏ thì mẹ anh trả anh T 80.000.000 đồng.

Nay bố anh đã chết, anh T đòi nợ mẹ con anh nhưng anh không sử dụng, không liên quan đến số tiền bố mẹ anh vay anh T; anh đề nghị giải quyết theo pháp luật. Do bận đi làm nên anh xin giải quyết vắng mặt.

Tại đơn đề nghị không ghi ngày tháng năm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Văn H trình bày: Anh được biết bố mẹ anh ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K có vay của anh Nguyễn Văn T số tiền 80.000.000 đồng và chưa trả được nợ cho anh T. Bố anh đã chết, anh T đòi nợ mẹ con anh thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh không sử dụng và không liên quan đến số tiền bố mẹ anh đã vay. Do bị ốm việc đi lại khó khăn nên anh đề nghị được vắng

mặt.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 357; 463; 466; 468, 470, 615, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T đòi nợ số tiền vay gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử 20/4/2026 theo quy định pháp luật. Buộc bà Phạm Thị K và anh Đoàn Văn T1 mỗi người phải trả 1/3 tổng số nợ cho anh Nguyễn Văn T. Buộc bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn H là người thừa kế theo pháp luật của ông Đoàn Hiền L phải trả 1/3 tổng số nợ cho anh Nguyễn Văn T trong phạm vi di sản của ông Đoàn Hiền L để lại. Về án phí dân sự sơ thẩm, miễn cho bà Phạm Thị K do là người cao tuổi, anh Đoàn Văn T1 và anh Đoàn Văn H phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1 và người thừa kế của ông Đoàn Hiền L (chồng bà K) trả nợ tiền vay ngày 01/08/2022. Ông Đoàn Hiền L chết ngày 28/01/2023, không để lại di chúc. Do đó quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại". Các bị đơn đều có nơi cư trú tại thôn Q, xã T, tỉnh Ninh Bình. Do đó Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn anh Đoàn Văn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Văn H, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị S và người làm chứng ông Vũ Văn K1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự, người làm chứng trên là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3] Về việc cho vay nợ: Anh Nguyễn Văn T trình bày, ngày 01/8/2022 anh T có cho ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1 vay 80.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ do anh Thủy cung C là 01 bản gốc viết tay "Giấy vay tiền" ngày 01/8/2022 có nội dung xác nhận: Số tiền vay là 80.000.000 đồng; Lãi suất vay là 800.000 đồng/tháng (tức 1%/tháng); Thời hạn vay là 05 tháng tính từ ngày

01/8/2022; Bên vay giao cho bên cho vay 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 do UBND huyện N (cũ) cấp ngày 20/9/1995 đứng tên hộ ông Đoàn Hiền L. Giấy vay tiền có chữ ký của bên cho vay là anh Nguyễn Văn T, bên vay là ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1 và người làm chứng là anh Nguyễn Văn M. Bị đơn bà Phạm Thị K và anh Đoàn Văn T1 đều có lời khai thừa nhận chữ ký của những người có tên trong giấy vay tiền trên và bà K đã nhận số tiền 80.000.000 đồng do anh T giao nhưng cho rằng thực tế vợ chồng ông L, bà K là người vay tiền, còn anh T1 không liên quan mà chỉ ký chứng kiến.

Xét thấy, căn cứ "Giấy vay tiền" ngày 01/8/2022 do anh T giao nộp bản gốc thì anh Đoàn Văn T1 có ghi tên trong mục thông tin người vay và cũng ký tên dưới mục bên vay cùng với bà K và ông L. Không có nội dung nào xác định anh T1 chỉ là người chứng kiến (người làm chứng); còn trong mục thông tin người làm chứng chỉ ghi tên anh Nguyễn Văn M (là anh vợ anh T) và anh M ký tên với tư cách người làm chứng. Đến nay ngoài lời khai thì anh T1, bà K không đưa ra được chứng cứ chứng minh anh T1 không liên quan đến khoản tiền vay anh T. Do đó có đủ cơ sở khẳng định, ngày 01/8/2022 anh Nguyễn Văn T đã cho ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1 vay số tiền 80.000.000 đồng là đúng sự thật. Xét hợp đồng vay tiền trên là khoản vay có lãi và có thời hạn; nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật. Do đó các bên tham gia ký kết hợp đồng phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết là phù hợp quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về số tiền vay gốc và tiền lãi: Các đương sự đều thống nhất số tiền vay gốc là 80.000.000 đồng, lãi suất là 800.000 đồng/tháng (tức 1%/tháng), thời hạn vay là 05 tháng và các bên đã giao nhận tiền vay ngày 01/8/2022 khi viết giấy nhận nợ. Từ khi vay cho đến nay, bên vay chưa trả lãi lần nào và chưa trả nợ gốc. Như vậy bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết ghi trong Giấy vay tiền. Do đó nguyên đơn anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu đòi tiền vay gốc và lãi là hoàn toàn phù hợp quy định tại các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại đơn khởi kiện và tại phiên toà, anh Nguyễn Văn T yêu cầu các bị đơn và người thừa kế của ông Đoàn Hiền L phải trả các khoản gồm: Tiền nợ gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 01/08/2022 đến ngày 01/01/2023 theo mức lãi suất thoả thuận trong giấy vay tiền là 4.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả lãi và tiền lãi chậm trả số tiền gốc 80.000.000 đồng tính từ ngày 02/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "*5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng

tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.”.

Như vậy căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi phải trả, cụ thể như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày 01/01/2023 (05 tháng) theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng 1%/tháng là 4.000.000 đồng.

- Tiền lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả của số tiền lãi 4.000.000 đồng tính từ ngày 02/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/4/2026 là 39 tháng 18 ngày theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 1.320.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả của số tiền gốc 80.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 02/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/4/2026 là 39 tháng 18 ngày theo mức lãi suất 1,5%/tháng (tương ứng 150% lãi suất vay trong hạn) là 47.520.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/4/2026 là 52.840.000 đồng. Như vậy tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi phải trả là 132.840.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Theo nhận định trên thì tại Giấy vay tiền ngày 01/8/2022 đã xác định anh T cho ba người vay tiền là ông L, bà K và anh T1. Tuy nhiên đến nay các bên đương sự không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào xác định số tiền vay cụ thể của từng người vay trên. Do đó xác định ông L, bà K và anh T1 có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau, mỗi người có nghĩa vụ đối với 1/3 tổng số nợ là 44.280.000 đồng. Do ông L đã chết và không để lại di chúc nên nghĩa vụ tài sản do ông L để lại sẽ do các thừa kế của ông Lương thực H1 trong phạm vi di sản theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về người thừa kế của ông Đoàn Hiền L: Ông Đoàn Hiền L chết ngày 28/01/2023, không để lại di chúc. Ông L có vợ là bà Phạm thị K và 03 con là anh Đoàn Văn H, anh Đoàn Văn V (đã chết, chưa có vợ con) và anh Đoàn Văn T1. Bố mẹ đẻ ông L là cụ Đoàn Văn L1, cụ Đoàn Thị L2 đều chết đã lâu, chết trước ông L. Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông L là bà K, anh H, anh T1.

[7] Về di sản của ông Đoàn Hiền L: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định ông L chết có để lại di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong khối tài sản chung vợ chồng với bà Phạm thị K, cụ thể gồm có: Thửa đất số 3891, tờ bản đồ số 3, diện tích 70m^2 tại thôn Q, xã T, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 718900 ngày 22/7/2022 đứng tên ông Đoàn Hiền L, bà Phạm Thị K do bà K, anh T1 đang quản lý sử dụng nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị S một phần diện tích đến nay chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo

quy định pháp luật. Ngoài ra còn có đất nông nghiệp trồng lúa chung hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 do UBND huyện N cấp ngày 20/9/1995 đứng tên hộ ông Đoàn Hiền L do bà Phạm Thị K đang quản lý, sử dụng.

[8] Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Văn T đang quản lý: Các đương sự khai thống nhất, anh Nguyễn Văn T đang giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 do UBND huyện N cấp ngày 20/9/1995 đứng tên hộ ông Đoàn Hiền L. Anh T trình bày lý do giữ giấy chứng nhận trên là để làm thực hiện thủ tục sang tên thửa đất số 2716, tờ bản đồ số 5, diện tích 560m^2 do anh nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà K, ông L từ năm 2018, đến năm 2025 anh mới làm xong thủ tục chuyển nhượng. Anh đồng ý trả lại cho bà K nhưng sau khi mẹ con bà K thanh toán hết nợ cho anh. Xét thấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không phải là tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay, anh T cũng xác nhận đã làm xong thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất có liên quan đến giấy chứng nhận trên. Do đó cần buộc anh Nguyễn Văn T phải trả lại bà Phạm Thị K bản chính giấy chứng nhận trên là phù hợp pháp luật.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp được trả lại.

Bà Phạm Thị K có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải trả. Tuy nhiên bà K là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Anh Đoàn Văn T1 và anh Đoàn Văn H có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả theo khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 288, 357; 463; 466; 468, 470, 615, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 5, 6, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại đối với bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1.

1.1. Buộc bà Phạm Thị K trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 44.280.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

1.2. Buộc anh Đoàn Văn T1 phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 44.280.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

1.3. Buộc bà Phạm Thị K, anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 44.280.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) trong phạm vi di sản của ông Đoàn Hiền L để lại.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc anh Nguyễn Văn T trả cho bà Phạm Thị K 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 841472 do UBND huyện N, tỉnh Nam Hà (cũ) cấp ngày 20/09/1995 mang tên hộ ông Đoàn Hiền L.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị K.

Anh Đoàn Văn T1 phải nộp 2.952.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đoàn Văn H phải nộp 738.000 đồng (bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0001511 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

4 Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND+VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 9 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Kiên